

Số: /BC-UBND

Diễn Châu, ngày tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị sau 1 năm 6 tháng triển khai tại địa bàn xã

Phần 1: TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Qua 1 năm 6 tháng thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị, Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ và các tổ chức thành viên xã Diễn Châu đã đạt được 03 kết quả nổi bật lớn: Nhận thức số và kỹ năng số của người dân được nâng lên rõ rệt thông qua vai trò nòng cốt của Tổ công nghệ số cộng đồng; Trung tâm Phục vụ hành chính công đã cơ bản vận hành ổn định trên môi trường số, cắt giảm thời gian chờ đợi; Bước đầu hình thành các mô hình kinh tế nông nghiệp ứng dụng liên kết và thanh toán không dùng tiền mặt.

I. VỀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH.

1. Kết quả chỉ đạo gắn với vai trò người đứng đầu

- Đảng ủy xã Diễn Châu đã lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt kịp thời những nội dung cốt lõi, quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu của Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đến cán bộ chủ chốt của xã. Xây dựng, ban hành đồng bộ các kế hoạch để lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện, bảo đảm bám sát chỉ đạo của cấp trên, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình và giải pháp, phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương¹. Đồng thời, lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng và ban hành kế hoạch thực hiện chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị, bảo đảm đồng bộ, thống nhất trong toàn hệ thống. Ban hành nhiều văn bản đôn đốc, chỉ đạo triển khai đảm bảo nhiệm vụ theo Nghị quyết 57 được thực hiện thường xuyên, liên tục, tạo chuyển biến hàng tuần, hàng tháng².

Đảng ủy xã đã ban hành Quyết định số 39-QĐ/ĐU, ngày 10 tháng 7 năm 2025 về việc thành lập ban chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số và Đề án 06 xã Diễn Châu năm 2025 (gọi tắt là Ban Chỉ đạo chuyển

¹ Tiêu biểu như: Kế hoạch số 08-KH/ĐU ngày 08/08/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn xã Diễn Châu; Kế hoạch số 31-KH/ĐU, ngày 23/01/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã về thực hiện NQ số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ngành Kiểm tra Đảng năm 2026; Kế hoạch số 46-KH/ĐU, ngày 10/04/2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia và chuyển đổi số ngành Kiểm tra Đảng năm 2026; Kế hoạch số 02-KH/UBND ngày 28/8/2025: KH chuyển đổi số ngành kiểm tra.

đổi số xã); phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, bảo đảm công tác lãnh đạo, chỉ đạo được thực hiện thống nhất, đồng bộ và hiệu quả. Ban Chỉ đạo đã phát huy vai trò, trách nhiệm, định kỳ tổ chức họp, đánh giá kết quả thực hiện, kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đồng thời ban hành các văn bản giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị liên quan nhằm bảo đảm triển khai thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn đạt hiệu quả thiết thực.

Công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW được Đảng ủy xã triển khai theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, gắn với chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, cá nhân. Nội dung này đã được đưa vào Chương trình kiểm tra, giám sát toàn khóa của Ban Chấp hành Đảng bộ xã và Chương trình kiểm tra, giám sát năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy; trong đó xác định tổ chức giám sát tại UBND xã. Nội dung kiểm tra, giám sát tập trung vào việc quán triệt, cụ thể hóa nghị quyết; việc ban hành kế hoạch, phân công nhiệm vụ; trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện; kết quả triển khai các nhiệm vụ về ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị.

Trong niên độ báo cáo, mặc dù Đảng ủy xã chưa tổ chức sơ kết, tổng kết chuyên đề việc thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW do thời gian triển khai còn ngắn, cần thêm thời gian để tổ chức thực hiện và đánh giá một cách toàn diện; tuy nhiên, nội dung đánh giá kết quả triển khai bước đầu đã được lồng ghép trong Hội nghị tổng kết công tác xây dựng Đảng và công tác kiểm tra, giám sát năm 2025; các cuộc họp của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số xã; các phiên họp Ban Thường vụ Đảng ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ xã thường kỳ. Qua đó, kịp thời nắm bắt tình hình, đánh giá những kết quả đạt được, chỉ ra tồn tại, hạn chế và đề ra các nhiệm vụ, giải pháp phù hợp trong thời gian tiếp theo.

Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trên địa bàn thực hiện một số nhiệm vụ sau: các tổ chức Đảng trực thuộc đưa nội dung Nghị quyết số 57-NQ/TW vào chương trình sinh hoạt chi bộ hằng tháng; phân công đảng viên phụ trách tuyên truyền, theo dõi, đôn đốc việc học tập và thực hiện Nghị quyết tại từng chi bộ, thôn, xóm;

Chỉ đạo xây dựng các chuyên trang chuyên mục phát sóng về tuyên truyền về Nghị quyết số 57-NQ/TW, các văn bản chỉ đạo của Trung ương, Tỉnh ủy và kế hoạch triển khai của Đảng ủy xã trên kênh “Truyền hình Diễn Châu”, đăng tải trên các trang Fanpage “Thôn tin xã Diễn Châu”, “Xây dựng Đảng xã Diễn Châu”, “Mặt trận Tổ quốc xã Diễn Châu”, “Trung tâm phục vụ hành chính công xã Diễn Châu”... Trung bình mỗi tháng tổ chức tuyên truyền 04 lượt, bảo đảm thông tin được truyền tải kịp thời, đầy đủ đến người dân trên địa bàn. Đồng thời, đăng tải, chia sẻ thông tin, văn bản liên quan trên các kênh thông tin điện tử, trang face book, nhóm zalo của Đảng ủy, UBND xã và các tổ chức chính trị - xã hội, bảo đảm cán bộ, đảng viên dễ dàng tiếp cận, nghiên cứu.

+ Chỉ đạo Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội lồng ghép nội dung tuyên truyền Nghị quyết số 57-NQ/TW vào các buổi họp dân, sinh hoạt hội, sinh hoạt đoàn thể tại các thôn, xóm; gắn tuyên truyền với các mô hình ứng dụng công nghệ số thiết thực trong đời sống, sản xuất để người dân dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

- Hội đồng nhân dân xã đã ban hành các văn bản chỉ đạo thực hiện Nghị quyết

57-NQ/TW như:

- Ủy ban nhân dân xã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, thực hiện các nhiệm vụ Nghị quyết 57-NQ/TW.³

HĐND xã trực tiếp làm Trưởng ban chỉ đạo. 100% các văn bản chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ xã hiện nay được ký số và luân chuyển trên môi trường mạng.

2. Thực thi nhiệm vụ cấp trên giao

Trong 1 năm 6 tháng qua, UBND xã được UBND cấp tỉnh giao tổng số giao trên phần mềm nhiệm vụ liên quan đến cải cách hành chính, chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ.

- Tổng số có bao nhiêu nhiệm vụ được giao (tiền độ có thể theo dõi trên trang <https://theodoinq.dcs.vn>), trong đó

+ Số nhiệm vụ đã hoàn thành 34/34 tiêu chí, tỷ lệ 100%, trong đó: số nhiệm vụ hoàn thành đúng hạn và trước hạn là 34/34, số nhiệm vụ hoàn thành quá hạn: 0%.

+ Số nhiệm vụ đang thực hiện đúng hạn 34/34 tiêu chí, tỷ lệ 100 %.

+ Số nhiệm vụ quá hạn chưa hoàn thành: 0, tỷ lệ 0 %.

- Đánh giá kết quả thực hiện các nội dung, nhiệm vụ, nhất là những nhiệm vụ trọng tâm, cốt lõi trong kế hoạch đã ban hành đảm bảo đáp ứng về tiến độ, về mục tiêu, về sản phẩm, về hiệu quả.

3. Tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, sáng kiến giải pháp (PAKN-SKGP)

Các cơ quan, đơn vị lồng ghép việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, sáng kiến, giải pháp liên quan đến chuyển đổi số thông qua các kênh hiện có, gồm Trung tâm Phục vụ hành chính công, hệ thống tiếp nhận phản ánh, kiến nghị, fanpage của xã, hệ thống truyền thông cơ sở và hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng.

Từ ngày 01/7/2025 đến nay, trên địa bàn xã chưa phát sinh phản ánh, kiến nghị; đồng thời chưa tiếp nhận Đề tài sáng kiến, giải pháp nào về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

II. VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ CẤP XÃ.

1. Thủ tục hành chính (TTHC) và Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)

- *Kết quả việc tiếp nhận thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tiếp:*

² Tiêu biểu như: Kế hoạch số 02/KH-MTTQ-BTT của Ban thường trực MTTQ xã về thực hiện công tác chuyển đổi số năm 2026; Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 12/3/2026 của Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số năm 2026 của khối UBND theo nội dung Kế hoạch số 31-KH/TU ngày 14/02/2026 của Tỉnh ủy Nghệ An về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 31-KH/ĐU ngày 23/1/2026 của Đảng ủy xã Diễn Châu; Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 06/01/2026 của ủy ban nhân dân xã về việc Thực hiện chuyển đổi số xã Diễn Châu năm 2026; Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 13/01/2026 về việc bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cho cán bộ, công chức, viên chức xã Diễn Châu năm 2026; Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 30/01/2026 về việc Thực hiện Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo tỉnh về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06 năm 2026; Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 02/03/2026 về việc triển khai thực hiện Chương trình công tác năm 2026 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 23/4/2026 về việc đẩy mạnh truyền thông thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn xã Diễn Châu.

Trung tâm luôn đảm bảo thực hiện tốt công tác tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả thủ tục hành chính cho tổ chức, công dân theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông trên tất cả các lĩnh vực. Đến nay, tổng số hồ sơ đã tiếp nhận và giải quyết là 19.822 hồ sơ.

Trong đó:

- + Hồ sơ trực tuyến: 18.334 hồ sơ = 92,5%, trực tiếp: 1.488 hồ sơ = 7,5%.
- + Hồ sơ trả kết quả trước hạn: 19.181 hồ sơ = 99,5%; quá hạn: 93 hồ sơ = 0,5%

- + Số lượng hồ sơ đang giải quyết trong hạn: 156 hồ sơ + Hồ sơ rút, trả lại: 381 hồ sơ

- + Hồ sơ chờ bổ sung/tạm dừng: 11 hồ sơ - Tổng phí, lệ phí: 316.832.000đ, trong đó thanh toán trực tuyến: 301,963,000đ = 95,3%; trực tiếp: 14.869.000đ = 4,7%.

- + Tỷ lệ số hóa hồ sơ đầu vào đạt 100%; trả kết quả điện tử đạt 99,98%

Bên cạnh đó, Trung tâm còn tiến hành tiếp nhận các TTHC phi địa giới hành chính trong phạm vi toàn tỉnh cho các cơ quan, đơn vị khác, trong kỳ báo cáo đã tiếp nhận: 12.219 hồ sơ, bao gồm cả trực tuyến, trực tiếp, đã giải quyết trước hạn: 11.885 hồ sơ = 99,9%, quá hạn: 09 hồ sơ = 0,1%; hồ sơ chưa giải quyết trong hạn: 53 hồ sơ, chờ bổ sung: 126 hồ sơ; trả lại, rút: 146 hồ sơ.

- Ban hành các chương trình, kế hoạch thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW gắn với Đề án 06/CP; tăng cường làm sạch dữ liệu dân cư, kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành. Đến nay đã hoàn thành 100% chỉnh sửa dữ liệu địa chỉ sau sáp nhập xóm. Đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền về Đề án 06, Luật Căn cước, định danh điện tử và dịch vụ công trực tuyến qua nhiều hình thức; rà soát, làm sạch dữ liệu dân cư, hộ tịch, đất đai theo địa giới hành chính mới, bảo đảm dữ liệu “đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung”.

2. Hạ tầng số.

Nhìn chung, hạ tầng số từng bước được quan tâm đầu tư, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và triển khai nhiệm vụ trong tình hình mới. Xã duy trì tương đối ổn định hạ tầng số dùng chung phục vụ hoạt động của hệ thống chính trị.

- 100% cán bộ, công chức cơ quan Đảng, cơ quan HĐND-UBND xã, cơ quan UBMTTQ Việt Nam xã có máy tính, máy in làm việc và sử dụng thành thạo các hệ thống điều hành xử lý văn bản trên môi trường số; hệ thống mạng được duy trì ổn định, đảm bảo xử lý công việc thường xuyên.

- Việc gửi, nhận và ban hành văn bản điện tử được thực hiện nghiêm túc; 100% văn bản chỉ đạo, thông báo của Đảng ủy (trừ văn bản mật) được ký số và xử lý trên Hệ điều hành tác nghiệp của Đảng.

3. Dữ liệu, nền tảng số:

- Đảng ủy, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã đã và đang duy trì khai thác hiệu quả, ổn định các hệ thống dùng chung của tỉnh, phục vụ tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành. Hiện nay, xã vận hành thường xuyên các hệ thống như thư điện tử công vụ, hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống phục vụ hội nghị trực tuyến, hệ thống tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, hệ thống giám sát, phản biện xã hội và Trang/Cổng thông tin điện tử UBND xã.

- Hồ sơ, tài liệu công việc được xử lý, lưu trữ trên phần mềm quản lý văn bản; tỷ lệ văn bản được xử lý, lưu trữ hoàn toàn trên môi trường điện tử đạt 100%. Đồng thời, Đảng ủy đã lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan tham mưu, giúp việc của Đảng, HĐND, UBND, Ủy ban MTTQ Việt Nam xã tổ chức rà soát, cập nhật dữ liệu chuyên ngành trên các lĩnh vực như: tổ chức, giáo dục, người có công, bảo trợ xã hội, cán bộ, công chức, viên chức.

- Xã triển khai hiệu quả phần mềm Cơ sở dữ liệu đảng viên 4.0 phục vụ công tác quản lý tổ chức, cán bộ; tỷ lệ cài đặt Sổ tay đảng viên điện tử đạt 100% tổng số đảng viên; 100% tổ chức Đảng trực thuộc hoàn thành mở tài khoản phục vụ thu nạp đảng phí.

4. Nguồn nhân lực số.

UBND xã hiện có 01 chuyên viên phòng Văn hoá – Xã hội phụ trách theo dõi công nghệ thông tin và chuyển đổi số (kiêm nhiệm). Thành lập 01 Tổ công nghệ số cộng đồng xã và 42 tổ công nghệ số cộng đồng khối/xóm với tổng số 141 thành viên tham gia. Các tổ này hoạt động theo phương châm tập trung vào các ngày thứ Bảy, Chủ nhật để hướng dẫn trực tiếp người dân sử dụng dịch vụ công.

5. Phát triển kinh tế số và xã hội số nông thôn

Kinh tế số được thể hiện trước hết qua việc gia tăng tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt, số hóa quy trình quản lý và hình thành nền tảng dữ liệu phục vụ hoạt động kinh tế - xã hội. Từ ngày 01/7/2025 đến nay (09/6/2026), phát sinh 18.334 giao dịch thanh toán trực tuyến, với tổng số tiền 301.963000 đồng, tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt 95,3%; đồng thời đẩy mạnh khai thác dữ liệu đất đai, dân cư, dữ liệu chuyên ngành và hỗ trợ thiết bị công nghệ cho 42 khối/xóm, tạo nền tảng để từng bước mở rộng ứng dụng số trong đời sống kinh tế - xã hội ở cơ sở.

- Xã Diễn Châu đã triển khai phát triển xã hội số theo hướng lấy người dân làm trung tâm, gắn với cải cách hành chính và hỗ trợ thực chất tại cơ sở. Xã đã thành lập 01 Tổ công nghệ số cộng đồng cấp xã và 42 Tổ công nghệ số cộng đồng tại 42 khối/xóm; tổ chức 01 buổi tập huấn trực tiếp cho trên 100 người; có 636 cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành khóa học trực tuyến trên nền tảng OnTouch. Hệ thống loa truyền thanh, fanpage của xã, các cuộc họp dân và hoạt động hướng dẫn trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công được sử dụng thường xuyên để hỗ trợ người dân tiếp cận dịch vụ số, cài đặt VNeID, sử dụng Cổng Dịch vụ công và nhận diện các hành vi lừa đảo trên không gian mạng.

- Thường xuyên tuyên truyền, vận động và hướng dẫn cụ thể cho công dân trên địa bàn xã đăng ký, kích hoạt VNeID mức độ 2. Kết quả triển khai các giải pháp đẩy mạnh cấp Căn cước và cấp tài khoản định danh điện tử mức độ 2 cho công dân đảm bảo theo quy định.

III. VỀ ỨNG DỤNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

1. Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:

Chủ động cập nhật, ứng dụng các phần mềm dùng chung; tăng tỷ lệ văn bản ký số, đẩy mạnh số hóa hồ sơ, làm giàu dữ liệu; tổ chức tập huấn về trí tuệ nhân tạo (AI), sử dụng chữ ký số và phần mềm quản lý văn bản; đồng thời bước đầu hình thành phương thức quản trị dựa trên dữ liệu, theo dõi tiến độ thực hiện nhiệm vụ trên hệ thống. Quan tâm ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ mới vào sản xuất,

kinh doanh và đời sống, như công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn (Big Data), thương mại điện tử và chuyển đổi số trong nông nghiệp, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Việc hoàn thành 29/29 nhiệm vụ của Nghị quyết số 57, không có nhiệm vụ quá hạn trong giai đoạn theo dõi đầu năm 2026 thể hiện tinh thần chủ động, nghiêm túc trong tổ chức thực hiện.

2. Về nguồn nhân lực và hợp tác quốc tế về KHCN, ĐMST, CDS.

Nguồn nhân lực chuyển đổi số tại xã bước đầu được quan tâm củng cố thông qua rà soát nhu cầu, bố trí cán bộ phụ trách, tổ chức tập huấn và mở rộng mạng lưới hỗ trợ ở cơ sở. Trong năm 2026 đã tổ chức 02 buổi tập huấn trí tuệ nhân tạo cho CBCCVV khối cơ quan trên địa bàn xã với 130 người tham gia có 636 cán bộ, công chức, viên chức hoàn thành khóa học trực tuyến trên nền tảng OnTouch; đồng thời tham mưu cử cán bộ tham gia các lớp tập huấn về AI, hỗ trợ Trung tâm Phục vụ hành chính công và quy trình, thủ tục hành chính phục vụ mô hình chính quyền địa phương 2 cấp..

Trên địa bàn xã chưa thực hiện được các nội dung hợp tác quốc tế trực tiếp về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số.

UBND xã đã quan tâm bố trí nguồn lực trong phạm vi ngân sách được giao để phục vụ các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, số hóa hồ sơ, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật dùng chung, từng bước đáp ứng yêu cầu đổi mới phương thức quản lý. Việc bố trí kinh phí được thực hiện theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, ưu tiên các nhiệm vụ thiết thực, trực tiếp phục vụ người dân, doanh nghiệp và hoạt động chỉ đạo, điều hành của chính quyền.

Trong quá trình thực hiện, xã chú trọng nguyên tắc tránh trùng lặp, chồng chéo, lãng phí; ưu tiên sử dụng các giải pháp có khả năng dùng chung, dễ duy trì, dễ mở rộng; đồng thời gắn trách nhiệm sử dụng, khai thác hiệu quả với từng bộ phận chuyên môn. Các nội dung chưa thực sự cấp thiết hoặc chưa rõ hiệu quả thực tiễn được rà soát kỹ trước khi đề xuất thực hiện.

3. Về an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ thông tin bí mật nhà nước

- Trong thời gian qua, Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam xã Diễn Châu đã tổ chức triển khai thực hiện tương đối đồng bộ các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và bảo đảm an toàn, an ninh mạng trong hoạt động của cơ quan Đảng.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt được thực hiện thường xuyên thông qua các hội nghị giao ban, sinh hoạt chi bộ; nội dung tập trung vào các quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành và trách nhiệm của cán bộ, công chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- Việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các quy chế, quy định được quan tâm; Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước được triển khai nghiêm túc, đồng bộ, gắn với quy chế làm việc của cơ quan.

- Công tác quản lý, sử dụng tài liệu, văn bản có nội dung bí mật nhà nước được thực hiện đúng quy trình, quy định; việc xác định độ mật, soạn thảo, phát hành, lưu trữ, sao chụp, chuyển giao tài liệu được kiểm soát chặt chẽ. Hệ thống sổ sách theo dõi được lập đầy đủ, việc giao nhận có ký nhận, đảm bảo đúng đối tượng, đúng thẩm quyền.

- Công tác quản lý hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước và an toàn thông tin được chú trọng. Việc sử dụng máy tính độc lập để soạn thảo tài liệu mật được thực hiện nghiêm; các thiết bị lưu trữ ngoài được quản lý chặt chẽ; hệ thống máy tính làm việc được cài đặt phần mềm bảo mật, thường xuyên cập nhật.

- Công tác kiểm tra, giám sát nội bộ được duy trì; chưa phát hiện trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ bí mật nhà nước. Trong kỳ báo cáo, không xảy ra vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước.

Nhìn chung, công tác bảo vệ bí mật nhà nước và bảo đảm an toàn, an ninh mạng trên địa bàn xã, trong toàn bộ hệ thống chính trị từ Đảng ủy, HĐND, UBND đến Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội đã từng bước đi vào nề nếp, được triển khai đồng bộ, hiệu quả, góp phần phục vụ tốt công tác lãnh đạo, chỉ đạo và quản lý, điều hành của cấp ủy, chính quyền.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN.

- Tổng kinh phí phục vụ cho KHCHN, ĐMST, CDS được bố trí 200 triệu đồng; trong đó năm 2025 bố trí 0 triệu đồng, năm 2026 bố trí 200 triệu đồng.

- Tổng số kinh phí đã thực hiện trong năm 2026 là 40 triệu đạt 20%

Phần 2: HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, LAN TỎA KẾT QUẢ TẠI CƠ SỞ

UBND xã xây dựng, triển khai mô hình “ ngày thứ 7 vì dân – chuyển hành chính công từ ‘tại trụ sở’ sang “tận trực lòng dân”

1. Vấn đề giải quyết: Trước năm 2025, Trung tâm phục vụ hành chính công của xã đối mặt với tình trạng quá tải cục bộ vào các ngày trong tuần, đặc biệt là các thủ tục về hộ tịch, chứng thực, đất đai. Ngược lại, người dân địa phương (đa số là lao động tự do, công nhân làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp hoặc nông dân bận rộn việc đồng áng) rất khó sắp xếp thời gian đến UBND xã vào giờ hành chính để giải quyết thủ tục. Bên cạnh đó, tỷ lệ người dân tự thao tác nộp hồ sơ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tại nhà còn rất thấp do hạn chế về kỹ năng công nghệ.

2. Cách làm sáng tạo: UBND xã đã chỉ đạo ban hành và triển khai mô hình “Ngày thứ 7 vì dân”. Thay vì nghỉ chế độ, Trung tâm Phục vụ hành chính công của xã phối hợp với lực lượng Đoàn thanh niên, Công an xã và các Tổ công nghệ số cộng đồng tổ chức làm việc ngày thứ 7 với hai phương thức đan xen linh hoạt:

Phương thức cố định: Mở cửa tại Trung tâm Phục vụ hành chính xã vào sáng thứ 7 để tiếp nhận, xử lý dứt điểm các hồ sơ tồn đọng và giải quyết TTHC cho công dân đi làm ăn xa về quê ngày cuối tuần.

Phương thức lưu động: Vào ngày thứ 7 hoặc chủ nhật cuối tháng, xây dựng kế hoạch, thành lập Tổ công tác lưu động xuống trực tiếp các Nhà văn hóa thôn/bản. Tại đây, công chức chuyên môn cùng tổ công nghệ số cộng đồng vừa trực tiếp tiếp nhận, luân chuyển xử lý hồ sơ số hóa tại chỗ, vừa tổ chức “cầm tay chỉ việc”, hướng dẫn người dân cách tạo tài khoản cổng dịch vụ công, kích hoạt định danh điện tử VNeID và cài đặt chữ ký số cá nhân.

3. Kết quả định lượng:

- Qua hơn 1 năm triển khai và vận hành ổn định đến nay: Trung tâm phục vụ hành chính công xã đã triển khai chiến dịch lưu động thực hiện TTHC tại xóm, đến nay đã tổ chức được 2 điểm xóm, tiếp nhận, giải quyết và hướng dẫn cho gần 300 lượt công dân tham gia chiến dịch. 100% người dân tham gia hỗ trợ đánh giá

"Rất hài lòng" khi được cán bộ hướng dẫn. Mô hình đã tạo hiệu ứng lan tỏa mạnh mẽ, được nhân dân đồng tình ủng hộ cao và đang được tiếp tục duy trì trong thời gian tới.

- Ngoài triển khai mô hình “ngày thứ 7 vì dân” thì UBND đàn xây dựng dự thảo Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ đột phát “Hỗ trợ công dân thực hiện thủ tục hành chính tại nhà thông qua chữ ký số cá nhân.

4. Vai trò người đứng đầu: Đồng chí Bí thư Đảng ủy và Chủ tịch UBND xã trực tiếp phê duyệt lịch công tác, định kỳ kiểm tra đột xuất hoạt động của Tổ lưu động tại các nhà văn hóa thôn, bản. Đồng thời, chỉ đạo kịp thời việc biểu dương, khen thưởng các cá nhân, công chức trẻ có tinh thần trách nhiệm cao, ngày nghỉ vẫn cống hiến vì nhân dân.

Phần 3: MỘT SỐ NỘI DUNG CHƯA THỰC CHẤT, ĐIỂM NGHÈN TẠI CƠ SỞ

1. Nội dung còn hình thức, chưa thực chất

- **Hiệu quả thương mại điện tử nông nghiệp thấp:** Việc đưa các sản phẩm đặc trưng của địa phương lên sàn thương mại điện tử còn mang tính đối phó, hình thức. Các gian hàng chủ yếu mới dừng lại ở mức độ trưng bày sản phẩm; số lượng đơn hàng phát sinh thực tế rất ít. Nguyên nhân do người nông dân chưa được trang bị kỹ năng số cốt lõi như chụp ảnh, viết mô tả sản phẩm hấp dẫn, cũng như thiếu kinh nghiệm trong khâu vận chuyển và chăm sóc khách hàng trực tuyến.

- **Tương tác hai chiều trên mạng xã hội còn hạn chế:** Mặc dù hệ thống kênh thông tin và các nhóm Zalo thôn, bản đã được thiết lập đồng bộ, tuy nhiên hoạt động tương tác hai chiều vẫn còn mờ nhạt. Thông tin truyền tải chủ yếu vẫn là một chiều từ phía chính quyền đăng thông báo, chưa khơi dậy được vai trò chủ thể của người dân trong việc tham gia hiến kế, đóng góp các sáng kiến, giải pháp phát triển địa phương.

2. Các điểm nghẽn lớn tại xã.

- Điểm nghẽn về hạ tầng, thiết bị: Một số máy tính tại các phòng chuyên môn được trang bị từ nhiều năm trước, cấu hình thấp, thường xuyên bị đơ, treo máy khi chạy các phần mềm chuyên ngành nặng hoặc khi thực hiện ký số hồ sơ số hóa đầu ra.

- Điểm nghẽn về dữ liệu và liên thông hệ thống: Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và các phần mềm chuyên ngành của Bộ, Ngành (như phần mềm đăng ký hộ tịch của Bộ Tư pháp, phần mềm đất đai) đôi khi chưa đồng bộ, chưa liên thông triệt để. Công chức xã phải thực hiện thao tác nhập liệu trùng lặp trên nhiều hệ thống khác nhau, gây mất thời gian và dễ sai sót.

- Điểm nghẽn về con người: Cán bộ công chức xã phải kiêm nhiệm nhiều việc, không có công chức chuyên trách có bằng cấp chuyên môn về CNTT hay an toàn thông tin. Người dân lớn tuổi vẫn giữ thói quen sử dụng tiền mặt, ngại tiếp cận công nghệ và có tâm lý sợ bị lừa đảo mạng nên không muốn cài đặt tài khoản thanh toán số.

- Điểm nghẽn về tài chính: Ngân sách cấp xã rất hạn hẹp, kinh hỗ trợ xăng xe, điện thoại cho các thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng hoàn toàn chưa có, chủ yếu dựa trên tinh thần tự nguyện, nhiệt huyết nên khó duy trì lâu dài.

Phần 4: NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐỊA PHƯƠNG

- **Về năng suất sản xuất:** Nhờ việc chủ động ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất nông nghiệp (sử dụng các giống mới, phân bón sinh học, hệ thống tưới tiết kiệm), năng suất các cây trồng chủ lực của xã đã ghi nhận mức tăng trưởng rõ rệt so với giai đoạn trước năm 2025. Quá trình này giúp người dân giảm thiểu đáng kể chi phí nhân công, hạn chế tối đa các rủi ro do thiên tai và dịch bệnh gây ra.

- **Về nâng cao giá trị sản phẩm:** Chuyển đổi số đã từng bước thay đổi tư duy sản xuất của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn từ phương thức bán thô truyền thống cho thương lái (thường bị ép giá) sang mô hình kinh tế nông nghiệp ứng dụng liên kết. Bằng việc tích hợp công nghệ nhân mãc, tem truy xuất nguồn gốc và đẩy mạnh thương mại điện tử, các sản phẩm đã nâng cao năng lực cạnh tranh, thâm nhập thành công vào một số cửa hàng thực phẩm sạch và siêu thị nhỏ, giúp thu nhập của các thành viên HTX tăng trưởng ổn định.

- **Về cải thiện môi trường kinh doanh:** Việc triển khai quyết liệt các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW đã thúc đẩy mạnh mẽ cải cách hành chính tại cơ sở. Quy trình giải quyết hồ sơ dịch vụ công trực tuyến thông thoáng, cắt giảm tối đa thời gian chờ đợi đã giúp các hộ kinh doanh cá thể nhanh chóng nhận được giấy phép đăng ký, tiết kiệm chi phí đi lại. Cơ chế này đã kích thích mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy thanh toán không dùng tiền mặt và mở ra không gian phát triển mới cho kinh tế - xã hội nông thôn tại địa bàn xã Diễn Châu

- **Về kết nối chuỗi giá trị và thúc đẩy xuất khẩu:** Việc triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW tại xã đã tạo ra môi trường thông thoáng, giúp các đơn vị sản xuất như Nhà máy Khải Hoàn dễ dàng tiếp cận các dịch vụ công trực tuyến, giảm thiểu chi phí và thời gian thực hiện thủ tục hành chính. Đây là đòn bẩy quan trọng để doanh nghiệp tập trung nguồn lực kết nối sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đưa sản phẩm dệt may từ địa bàn một xã miền núi biên giới vươn ra thị trường quốc tế, mở ra hướng đi mới bền vững cho nền kinh tế xã nhà.

Phần 5: NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2026.

1. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm.

- Ưu tiên trích một phần kinh phí dự phòng của xã để tiếp tục rà soát, ưu tiên thay thế các máy xếp loại kém; nâng cấp RAM, ổ cứng SSD cho các thiết bị còn khả năng khai thác; bảo đảm đồng bộ dần hạ tầng số phục vụ xử lý công việc trên môi trường điện tử. Đẩy mạnh huy động các nguồn lực ngoài ngân sách, khuyến khích doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, ứng dụng KHCN, ĐMST, CDS; từng bước hình thành cơ chế xã hội hóa phù hợp với điều kiện địa phương.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng kỹ năng ứng dụng AI cho cán bộ, công chức; từng bước đưa AI vào hỗ trợ các khâu như soạn thảo văn bản, tổng hợp báo cáo, trả lời người dân. Nghiên cứu áp dụng các nền tảng AI phù hợp, an toàn; gắn với xây dựng chính quyền số. Tiếp tục đầu tư hạ tầng công nghệ, dữ liệu số phục vụ ứng dụng AI.

- Tiếp tục đẩy mạnh thanh toán số, tuyên truyền kỹ năng số gắn với đời sống

dân sinh, chuẩn hóa dữ liệu phục vụ khai thác lâu dài.

- Tiếp tục duy trì các Tổ công nghệ số cộng đồng hoạt động thực chất; lồng ghép chuyển đổi số vào sinh hoạt cộng đồng; đẩy mạnh “Bình dân học vụ số” và tập trung hỗ trợ nhóm yếu thế.

- Tăng cường đào tạo theo hướng ứng dụng, khuyến khích sáng kiến cải tiến quy trình nội bộ, chuẩn hóa dữ liệu và mở rộng sử dụng công nghệ hỗ trợ trong các tác vụ có tính lặp lại.

- Đổi mới phương thức hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng, lồng ghép hoạt động của tổ vào các buổi sinh hoạt chi bộ thôn và phong trào của Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ nhằm giữ lửa phong trào. Phân công rõ trách nhiệm, rõ người, rõ việc.

2. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND cấp tỉnh mở các lớp đào tạo, tập huấn kỹ năng chuyên sâu về an toàn, an ninh thông tin cho cán bộ, công chức cấp xã. Hỗ trợ cấp bổ sung kinh phí đặc thù cho công tác chuyển đổi số cấp xã.

- Đề nghị các sở, ngành cấp tỉnh: Sớm hoàn thiện, nâng cấp và đồng bộ hóa các phần mềm chuyên ngành đảm bảo liên thông dữ liệu "một cửa duy nhất" từ cấp xã lên cấp Trung ương để giảm tải áp lực nhập liệu cho công chức cơ sở.

Nơi nhận:

- Sở Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Lưu: VT.VHXXH (Thanh)

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Đào Hồng Thanh

CÁC PHỤ LỤC CHI TIẾT KÈM THEO BÁO CÁO

PHỤ LỤC I. ĐÁNH GIÁ TÍNH THỰC CHẤT CỦA VIỆC THỰC THI NHIỆM VỤ

STT	Nhóm vấn đề	Trạng thái (Đã hoàn thành/ Chưa hoàn thành)	Kết quả cụ thể đến nay (Đo lường được bằng số liệu, sản phẩm cụ thể)	Hiệu quả/tác động tích cực/lợi ích đem lại (Đối với vấn đề đã hoàn thành)	Hệ quả/tác động tiêu cực đến những vấn đề khác có liên quan (đối với vấn đề chưa hoàn thành)	Cơ quan cung cấp thông tin
III	Chuyển đổi số					
	Việc số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC					Các cơ quan, địa phương
	Việc số hóa tài liệu lưu trữ					Các cơ quan, địa phương
	Việc tái sử dụng dữ liệu sau số hóa					Các bộ, ngành, địa phương và Bộ Công an
5.	Nhân lực số					Các cơ quan Trung ương và địa phương

	Việc bảo đảm nhân lực chuyên trách cho chuyển đổi số, CNTT, an toàn thông tin	Chưa hoàn thành			Chưa có công chức nào có bằng CNTT hoặc ANTT để đáp ứng nhu cầu.	
III	Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo					
3	Khu công nghệ cao					Bộ KHCN; 07 thành phố trực thuộc Trung ương và các địa phương khác
	Định hướng, kế hoạch phát triển khu công nghệ cao		<i>Nêu khu công nghệ cao đã có quy hoạch, đề án hoặc kế hoạch phát triển chưa; định hướng ưu tiên trong năm 2026 là gì; có gắn với công nghệ chiến lược, đổi mới sáng tạo, chuyển</i>			<i>UBND địa phương</i>

			<i>đổi số hoặc sản phẩm công nghệ cao không.</i>			
	Hạ tầng phục vụ hoạt động công nghệ cao		<i>Báo cáo ngắn gọn tình hình hạ tầng chính: mặt bằng, giao thông, điện, nước, viễn thông, hạ tầng số, phòng thí nghiệm, cơ sở ươm tạo, thử nghiệm hoặc sản xuất thử. Chỉ nêu các hạ tầng nổi bật và những hạ tầng còn thiếu.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài chính; UBND địa phương</i>
	Doanh nghiệp, dự án và sản phẩm công nghệ cao		<i>Nêu số lượng doanh nghiệp, dự án đang hoạt động trong khu công nghệ cao; lựa chọn 01-03 dự án, doanh nghiệp hoặc sản phẩm tiêu biểu;</i>			<i>UBND địa phương; Bộ Khoa học và Công nghệ</i>

			<i>cho biết đã có sản phẩm đưa vào ứng dụng, sản xuất hoặc thương mại hóa chưa.</i>			
	Liên kết viện/trường - doanh nghiệp trong khu công nghệ cao		<i>Nêu các chương trình, dự án hợp tác giữa khu công nghệ cao với viện, trường, doanh nghiệp; có hoạt động đặt hàng nghiên cứu, thử nghiệm, đào tạo, chuyển giao hoặc tiếp nhận kết quả nghiên cứu không; nêu ví dụ tiêu biểu nếu có.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Giáo dục và Đào tạo; UBND địa phương</i>

	Cơ chế, nguồn lực và khó khăn trong tổ chức thực hiện		<i>Nêu khái quát kinh phí đã bố trí hoặc khó khăn về nguồn lực; các vướng mắc lớn về đất đai, hạ tầng, cơ chế ưu đãi, thủ tục đầu tư, tài chính, nhân lực hoặc phối hợp liên ngành; đề xuất cơ quan có thẩm quyền xử lý.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp; Bộ Tài chính; UBND địa phương</i>
	Kết quả nổi bật, mô hình tốt có thể lan tỏa		<i>Nêu tối đa 03 kết quả hoặc mô hình tiêu biểu của khu công nghệ cao; làm rõ vì sao có thể lan tỏa; nêu ngắn gọn điều kiện cần để nhân rộng.</i>			<i>Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp; UBND địa phương</i>
4	Đô thị thông minh					Bộ Xây dựng, 07 thành phố trực thuộc Trung ương và

						các địa phương khác
	Xác định các bài toán đô thị trọng tâm cần giải quyết		<i>Nêu tối đa 05 bài toán ưu tiên như giao thông, ngập úng, môi trường, an ninh trật tự, an toàn thực phẩm, phản ánh hiện trường...; kèm chỉ tiêu đo lường trước và sau triển khai.</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ</i>
	Dữ liệu đô thị dùng chung và liên thông dữ liệu		<i>Số CSDL đô thị đã hình thành, đã chuẩn hóa, đã kết nối; dữ liệu quy hoạch, đất đai, xây dựng, giao thông, môi trường, dân cư, doanh nghiệp đã tích hợp đến đâu; khả năng kết nối với Cổng Thông tin đô thị</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an</i>

			<i>thông minh quốc gia và các CSDL quốc gia, chuyên ngành.</i>			
	Vận hành IOC/SOC và các nền tảng điều hành đô thị		<i>IOC/SOC đã vận hành chưa; đã tích hợp bao nhiêu sở, ngành, xã/phường, camera, thiết bị IoT, nguồn dữ liệu; số phản ánh, cảnh báo, sự vụ được xử lý qua hệ thống; có quy chế vận hành chưa.</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Công an</i>
	Gắn đô thị thông minh với quy hoạch và hạ tầng đô thị		<i>Nội dung đô thị thông minh đã được lồng ghép vào quy hoạch đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, cấp thoát nước, chiếu sáng, không gian ngầm, không</i>			<i>Bộ Xây dựng; UBND các địa phương</i>

			<i>gian tâm thấp... chưa; dữ liệu quy hoạch đã số hóa đến đâu.</i>			
	Phát triển đô thị thông minh theo khu vực, dự án Khu đô thị thông minh hoặc phát triển đô thị thông minh theo lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (cấp, thoát nước; chiếu sáng...); hạ tầng xã hội (y tế, giáo dục...);		<i>Nội dung trên địa bàn đã triển khai phát triển đô thị thông minh theo khu vực, dự án chưa? Các loại hình được lựa chọn phát triển đô thị thông minh là gì, thực hiện đến đâu, kinh phí cho từng loại hình.</i>			<i>UBND các địa phương, Bộ Xây dựng</i>
	Kinh phí, nguồn lực và cơ chế huy động doanh nghiệp tham gia		<i>Tổng kinh phí đã đăng ký, đã phân bổ, đã giải ngân; nguồn ngân sách, thuê dịch vụ CNTT, xã hội hóa, hợp tác công tư; doanh nghiệp, viện,</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng; Bộ Khoa học và Công nghệ</i>

			<i>trường tham gia nếu có.</i>			
	Hiệu quả thực chất, mô hình tốt và vướng mắc cần tháo gỡ		<i>Nêu tối đa 03 mô hình/kết quả tiêu biểu có thể nhân rộng; số liệu về người dùng, lượt sử dụng, thời gian xử lý giảm, chi phí tiết kiệm, mức độ hài lòng; đồng thời nêu tối đa 03 vướng mắc lớn nhất và thẩm quyền xử lý.</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Xây dựng tổng hợp; các bộ liên quan</i>
	Đánh giá mức độ trưởng thành đô thị thông minh theo 03 cấp độ		<i>Các địa phương căn cứ vào Nghị định số 269/2025/NĐ-CP và Thông tư số 03/TT-BXD sơ bộ đánh giá kết quả triển khai thực hiện tại địa phương</i>			<i>UBND các địa phương; Bộ Xây dựng tổng hợp; các bộ liên quan</i>

IV	Tài chính, kinh phí					
	- Rà soát bố trí kinh phí để nâng cấp, thay thế hoặc bổ sung trang thiết bị CNTT đã xuống cấp					Các địa phương
	- Việc đăng ký và giải ngân kinh phí					Các cơ quan Trung ương và địa phương

PHỤ LỤC II. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH, HIỆU QUẢ ĐEM LẠI

STT	Số văn bản đã ban hành		Số phiên họp/cuộc họp		Các phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu đã áp dụng	Những chuyển biến cụ thể, hiệu quả thực chất đem lại	Khó khăn, vướng mắc đã được tháo gỡ	Tác động đối với cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp
	Người đứng đầu trực tiếp ký	Cấp phó người đứng đầu ký	Người đứng đầu chủ trì	Cấp phó người đứng đầu chủ trì				

PHỤ LỤC III. PHẢN ÁNH, KIẾN NGHỊ, SÁNG KIẾN, GIẢI PHÁP TỐT, CÓ GIÁ TRỊ THỰC TIỄN

Việc giải quyết những phản ánh, kiến nghị

STT	Nhóm PAKN/SKGP xuất hiện nhiều		Những điểm nghẽn được phản ánh?	Đã giải quyết dứt điểm chưa?
	PAKN/SKGP mới	PAKN/SKGP được đề cập kéo dài hoặc lặp lại		

Những sáng kiến, giải pháp

STT	Nội dung PAKN/SKGP	Cơ quan/Tổ chức/Cá nhân đề xuất	Giá trị thực tiễn có thể mang lại	Kiến nghị của cơ quan giải quyết để SKGP có thể triển khai, áp dụng

PHỤ LỤC IV. THÊ CHÊ, CHÍNH SÁCH ĐÃ BAN HÀNH, CẦN BAN HÀNH

Số liệu tổng hợp chung:

STT	Số văn bản cần ban hành	Số văn bản đã ban hành	Số văn bản đang trình ban hành	Số văn bản đang dự thảo	Số văn bản chậm ban hành so với kế hoạch/nhiệm vụ giao	Số văn bản còn phải ban hành trong thời gian tới	Ghi chú

Đối với các văn bản đã ban hành:

STT	Tên, số hiệu văn bản đã ban hành	Ngày ban hành		Ngày có hiệu lực	Người ký trình cấp có thẩm quyền ban hành (đối với Luật, Nghị định, Quyết định Thủ tướng)		Những cơ chế/chính sách/quy định mới (chỉ rõ điều, khoản, điểm)	Đã giải quyết, tháo gỡ được những vấn đề/điểm nghẽn gì cho KHCN, ĐMST	Hiệu quả mang lại	Những vấn đề còn chưa được giải quyết
		Đúng hạn	Quá hạn		Người đứng đầu	Cấp phó				

Đối với các văn bản cần ban hành:

STT	Mục tiêu xử lý vấn đề gì	Dự kiến thời gian hoàn thành	Tiến độ xây dựng văn bản	Những cơ chế/chính sách/quy định mới cần quy định	Những vấn đề/điểm nghẽn cần giải quyết	Hiệu quả mong muốn	Ghi chú

PHỤ LỤC V. SỐ LIỆU THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN

- Số thủ tục hành chính cả nước hiện nay:..., trong đó:

STT	Số TTHC		
	Cấp Trung ương	Cấp tỉnh	Cấp xã
	...	...	...

- Số dịch vụ công trực tuyến cả nước hiện nay:..., trong đó:

STT	Số DVCTT					
	Cấp Trung ương		Cấp tỉnh		Cấp xã	
	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần	Số DVCTT toàn trình	Số DVCTT một phần
..						

- Tổng số hồ sơ tiếp nhận trong 6 tháng đầu năm 2026 và lũy kế đến hiện tại:

STT	Số hồ sơ trực tuyến		Số hồ sơ trực tiếp và hình thức khác	
	5 tháng đầu năm	Lũy kế đến hiện tại	5 tháng đầu năm	Lũy kế đến hiện tại
1	Cấp Trung ương			
	...	...	...	...
2	Cấp Tỉnh			
	...	...	...	...

3	Cấp Xã				
	...	...	...	...	

PHỤ LỤC VII. VỀ DỮ LIỆU SỐ
1. Tiến độ triển khai các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành

STT	Tên CSDL	Cơ quan chủ quản	Tiến độ thực hiện			Kinh phí đã được cấp (tỷ đồng)	Kinh phí đã giải ngân (tỷ đồng)	Ghi chú
			Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng	Đang triển khai, hoàn thiện	Chưa triển khai			
...								

1. Thực trạng dữ liệu

STT	Loại dữ liệu/dữ liệu	Đã có dữ liệu nhưng mới lưu trữ	Đã có chuẩn, chủ dữ liệu, cập nhật, API, phân quyền, có người khai thác.	Đã tạo ra quyết định quản lý, sản phẩm AI, dịch vụ mới, thị trường dữ liệu, giá trị kinh tế.
...				

Yêu cầu làm rõ: API nào đang khai thác ổn định; dữ liệu nào đã dùng để ra quyết định; dữ liệu nào giúp giảm thành phần hồ sơ; dữ liệu nào giúp phát triển sản phẩm AI; dữ liệu nào có thể mở cho doanh nghiệp khai thác; dữ liệu nào có thể hình thành thị trường dữ liệu. Và tổng dung lượng dữ liệu từng cấp độ là bao nhiêu.

PHỤ LỤC VIII. VIỆC BỐ TRÍ CÁN BỘ CHUYÊN TRÁCH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Số biên chế được giao	Số người đã được bố trí	Số người còn thiếu	Lý do chưa bố trí đủ	Ghi chú
1	03	03	03	Chưa có công chức nào có bằng công nghệ thông tin hoặc An toàn thông tin theo yêu cầu	

PHỤ LỤC IX. CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐI VÀO SẢN XUẤT

STT	Tên tỉnh/thành phố	Số SME áp dụng nền tảng số có tăng doanh thu/năng suất	Số cụm công nghiệp có quản trị số, tiết kiệm năng lượng, xử lý môi trường	Số làng nghề có truy xuất nguồn gốc, thương mại điện tử, dữ liệu sản phẩm, bản đồ số	Số mô hình hạch toán được giá trị kinh tế do CDS mang lại	Ghi chú
1	Tỉnh A					
...						

PHỤ LỤC X. DANH MỤC CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC/SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Phụ lục này phản ánh tình hình triển khai Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg và Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026.
Đối tượng điền: 10 bộ, cơ quan chủ quản theo Quyết định số 808/QĐ-TTg, kê khai đầy đủ các bài toán lớn/sản phẩm công nghệ chiến lược đã được giao chủ trì

STT	CNCL/sản phẩm CNCL	Cơ quan, tổ chức chủ trì chịu trách nhiệm	Trạng thái triển khai (nghiên cứu/thử nghiệm/thương mại hóa)	Doanh nghiệp/ đơn vị chủ trì dẫn dắt	Tỷ lệ nội địa hóa (%)	Kết quả/ Sản phẩm đầu ra	Cơ chế thực thi đã áp dụng	Khó khăn/ Vướng mắc (cơ chế, vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật...)

PHỤ LỤC X.a. NHU CẦU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC, SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ CHIẾN LƯỢC

Đối tượng và phạm vi báo cáo: (1) Các bộ, cơ quan chủ quản theo Quyết định số 808/QĐ-TTg ngày 06/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ báo cáo theo từng bài toán lớn/sản phẩm công nghệ chiến lược đã được giao chủ trì; (2) các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn từ 03 đến 05 công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược phù hợp với lợi thế của địa phương; trường hợp có công nghệ, sản phẩm gắn với lợi thế đặc thù chưa có trong danh mục, được đề xuất bổ sung kèm theo giải trình về tính chiến lược, thị trường tiềm năng và năng lực triển khai.

Nguyên tắc: Phụ lục X.a bổ trợ cho Phụ lục X, không thay thế. Phụ lục X báo cáo trạng thái triển khai toàn bộ CNCL/SP CNCL được giao theo Quyết định số 808/QĐ-TTg; Phụ lục Xa tập trung phân tích chiến lược thị trường, lợi thế, hạ tầng và lộ trình đối với từng CNCL/SP CNCL trong phạm vi báo cáo của mỗi đơn vị. Đối với CNCL phục vụ an ninh, quốc phòng, chủ quyền (UAV, an ninh mạng, vệ tinh...), các thuật ngữ “thị trường”, “khách hàng đầu tiên” được hiểu là nhu cầu quốc gia và đơn vị sử dụng cuối thuộc khu vực công.

TT	Nội dung báo cáo	Yêu cầu cụ thể
1	Công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược trong phạm vi báo cáo	Đối với bộ chủ quản: liệt kê đầy đủ các bài toán lớn/sản phẩm công nghệ chiến lược đã được giao chủ trì theo Quyết định số 808/QĐ-TTg (dẫn chiếu Phụ lục X). Đối với địa phương: chọn 03-05 công nghệ chiến lược/sản phẩm công nghệ chiến lược từ Quyết định số 21/2026/QĐ-TTg phù hợp lợi thế địa phương (có thể đề xuất bổ sung kèm giải trình); nêu rõ lý do lựa chọn.
2	Nhu cầu, thị trường và chuỗi giá trị	Đối với CNCL phục vụ thương mại: quy mô nhu cầu trong nước, khả năng thay thế nhập khẩu, xuất khẩu, khu vực công, chuỗi cung ứng quốc tế. Đối với CNCL phục vụ an ninh, quốc phòng, chủ quyền: nhu cầu quốc gia, mức độ phụ thuộc nhập khẩu/nước ngoài, đơn vị sử dụng cuối. Khoảng trống về công nghệ, linh kiện, vật liệu, thiết bị, tiêu chuẩn, dịch vụ. Khâu trong chuỗi giá trị mà bộ, ngành, địa phương có lợi thế (R&D, thiết kế, kiểm thử, sản xuất linh kiện, tích hợp hệ thống, đào tạo, logistics, thương mại hóa, ứng dụng đầu tiên).

3	Lợi thế hiện có	Cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm trọng điểm; doanh nghiệp đã có sản phẩm/giải pháp liên quan; nhân lực kỹ thuật, chuyên gia; dữ liệu chuyên ngành đã tích lũy; sáng chế, kết quả nghiên cứu, IP đã có; khu công nghệ cao, khu công nghiệp, cụm công nghiệp; vị trí địa - kinh tế đặc thù.
4	Địa điểm triển khai và hạ tầng còn thiếu cần đầu tư	Địa điểm cụ thể triển khai (khu công nghệ cao, KCN, cụm CN, đô thị đại học, bệnh viện, trường học, khu thí điểm, làng nghề, đô thị thông minh). Hạ tầng đã có và hạ tầng còn thiếu cần đầu tư (phòng thí nghiệm trọng điểm, trung tâm kiểm định - chứng nhận, năng lượng, logistics chuyên dụng, nhà ở chuyên gia, dữ liệu chuyên ngành, tiêu chuẩn kỹ thuật). Nêu rõ thẩm quyền đầu tư từng hạng mục (Trung ương, địa phương, doanh nghiệp, hợp tác công - tư).
5	Chủ thể tham gia và khách hàng đầu tiên	Bổ sung hệ sinh thái rộng (ngoài doanh nghiệp dẫn dắt đã liệt kê tại Phụ lục X): doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp FDI tham gia, doanh nghiệp phụ trợ; viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đại học, phòng thí nghiệm phối hợp; chuyên gia, nhà khoa học (trong nước, kiều bào, nước ngoài); quỹ đầu tư mạo hiểm, quỹ phát triển KHCN. Khách hàng đầu tiên/cầu mở thị trường: cơ quan nhà nước đặt hàng, mua sắm công; doanh nghiệp lớn; bệnh viện, trường học; khu công nghiệp, đô thị; thị trường xuất khẩu (đối với CNCL ANQP: đơn vị sử dụng cuối thuộc khu vực công).
6	Cơ chế Trung ương cần tháo gỡ	Ngoài khó khăn về vốn, nhân lực, giải pháp kỹ thuật đã nêu tại Phụ lục X, tập trung làm rõ các cơ chế chính sách cụ thể cần Trung ương tháo gỡ: cơ chế đặt hàng công nghệ theo đầu ra; mua sắm công đổi mới sáng tạo; nghiệm thu sản phẩm công nghệ theo kết quả vận hành; sandbox; định giá tài sản trí tuệ/dữ liệu; cơ chế đất đai - thuế - hải quan cho R&D và sản xuất công nghệ cao; cấp phép chuyên gia quốc tế; chấp nhận rủi ro có kiểm soát; cơ chế tài chính đặc thù (vốn môi, đồng đầu tư, hỗ trợ lãi suất). Mỗi vướng mắc nêu rõ: nội dung cụ thể, thẩm quyền xử lý, đề xuất phương án.
7	Lộ trình và chỉ số đầu ra đến năm 2030	Lộ trình theo giai đoạn: 2026 (sản phẩm/năng lực đạt được, mức độ trưởng thành công nghệ); 2027-2028; đến 2030. Chỉ số đầu ra định lượng theo từng mốc: sản phẩm thương mại hóa hoặc đưa vào sử dụng, doanh thu, vốn huy động (NSNN, doanh nghiệp, xã hội hóa), số doanh nghiệp

		tham gia, nhân lực, giá trị xuất khẩu/thay thế nhập khẩu, tỷ lệ nội địa hóa đạt được. Lộ trình và chỉ số phải đồng bộ và cụ thể hóa cam kết của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đã nêu tại Phụ lục X.
--	--	---

PHỤ LỤC XI. ĐÁNH GIÁ CÁC SÀN GIAO DỊCH CÔNG NGHỆ

STT	Tên sàn giao dịch công nghệ	Có nguồn cung công nghệ: viện, trường, doanh nghiệp, sáng chế, kết quả nghiên cứu (Có điền X; Không điền 0)	Có cầu công nghệ: doanh nghiệp, địa phương, bài toán lớn, cơ quan nhà nước	Có trung gian: định giá, pháp lý, kiểm định, môi giới, tư vấn tài chính	Có công cụ tài chính: quỹ, tín dụng, bảo lãnh, vốn môi, đầu tư mạo hiểm	Có giao dịch thật: hợp đồng, chuyển giao, li-xăng, mua bán thiết bị, đặt hàng công nghệ	Có hậu giao dịch: thử nghiệm, nhân rộng, thương mại hóa, gọi vốn
Ví dụ: 1	Sàn giao dịch công nghệ quốc gia	x	x	x	x	x	0
2	Sàn giao dịch công nghệ tỉnh A						
...							

PHỤ LỤC XII. RÀ SOÁT 7 NHÓM NGUỒN LỰC

STT	Nhóm nguồn lực	Đã bố trí bao nhiêu (tỷ đồng)	Đã giải ngân/vận hành bao nhiêu (tỷ đồng)	Đang chậm/dừng ở đâu?	Tác động đến mô hình tăng trưởng mới như thế nào?
1.	Hạ tầng cho công nghệ chiến lược, KHCN và R&D ⁴				
2.	Hạ tầng sản xuất công nghiệp công nghệ cao ⁵				
3.	Hạ tầng logistics và kết nối chuỗi giá trị ⁶				
4.	Hạ tầng đô thị tri thức và nhân lực ⁷				
5.	Nguồn lực cho đặt hàng, mua sắm công và tạo cầu thị trường ⁸				
6.	Nguồn lực tài chính cho doanh nghiệp				

⁴ Khu công nghệ cao; trung tâm R&D; phòng thí nghiệm, phòng lab dùng chung; dây chuyền thử nghiệm; trung tâm kiểm định, đo lường, thử nghiệm; trung tâm dữ liệu, cloud, AI computing; hạ tầng an toàn thông tin, an ninh mạng

⁵ khu công nghiệp; khu công nghệ cao; khu công nghệ số tập trung; cụm công nghiệp sạch, thông minh; hạ tầng điện, nước, xử lý môi trường; hạ tầng phục vụ sản xuất thông minh, robot, tự động hóa, vật liệu mới, thiết bị y tế, chip, sinh học

⁶ cảng, ICD, logistics hub nếu có; đường kết nối khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cảng, sân bay, đường sắt; logistics thương mại điện tử; logistics cho hàng công nghệ cao; kho lạnh, chuỗi cung ứng chuyên biệt nếu liên quan

⁷ đại học, đô thị đại học; cơ sở đào tạo nhân lực công nghệ cao; nhà ở chuyên gia; trường học, bệnh viện, dịch vụ hỗ trợ chuyên gia; hạ tầng phục vụ chuyên gia quốc tế, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ.

⁸ chi đặt hàng công nghệ theo bài toán; mua sắm công đổi mới sáng tạo; sandbox; chi hỗ trợ thương mại hóa sản phẩm R&D.

	công nghệ và đổi mới sản xuất ⁹				
7.	Quỹ đất, tài sản công và dự án chậm có thể chuyển hóa thành nguồn lực phát triển ¹⁰				

PHỤ LỤC XIII. DANH MỤC HÀNH ĐỘNG ĐỘT PHÁ, LAN TỎA KẾT QUẢ

STT	<i>Vấn đề cần giải quyết</i>	<i>Giải pháp thực hiện</i>	Cơ chế, chính sách, nền tảng, dữ liệu, hạ tầng, nhân lực... đã sử dụng	Nguồn lực, kinh phí và thời gian triển khai	<i>Kết quả định lượng</i>	Tác động đối với người dân, doanh nghiệp, bộ máy nhà nước	<i>Bài học và điều kiện nhân rộng</i>	<i>đánh giá tác động rủi ro khi nhân rộng (nếu có)</i>	Vai trò người đứng đầu trong hoạt động đột phá (nếu có)	Đầu mối liên hệ

⁹ vốn môi; quỹ đầu tư mạo hiểm; hỗ trợ lãi suất đổi mới công nghệ; tín dụng cho SME đổi mới thiết bị; hỗ trợ định giá tài sản trí tuệ; hỗ trợ doanh nghiệp gọi vốn, M&A, IPO.

¹⁰ quỹ đất sạch cho KHCN, công nghiệp công nghệ cao, logistics, R&D, nhà ở chuyên gia; dự án chậm triển khai cần xử lý/thu hồi/thay nhà đầu tư; đất khu công nghiệp/khu công nghệ cao chưa sử dụng hiệu quả; tài sản công có thể chuyển đổi thành không gian đổi mới sáng tạo, phòng lab, trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp.

PHỤ LỤC XIV. DANH MỤC ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐỊA PHƯƠNG

STT	Nội dung đề xuất, kiến nghị	Thẩm quyền xem xét, quyết định	Cơ quan chủ trì xử lý đề xuất, kiến nghị	Cơ quan phối hợp xử lý đề xuất, kiến nghị	Sản phẩm/kết quả đầu ra mong muốn	Thời hạn hoàn thành
I	Nhóm vấn đề cần bộ, ngành hướng dẫn, phối hợp hoặc tháo gỡ					
...						
II	Nhóm vấn đề cần cấp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định					
...						
III	Nhóm vấn đề cần báo cáo cấp có thẩm quyền cao hơn					
...						